

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-4.7%	0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.75
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

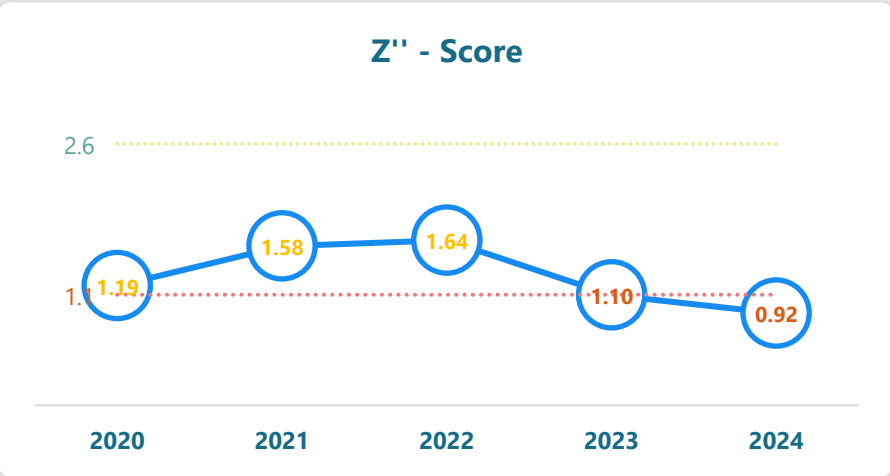
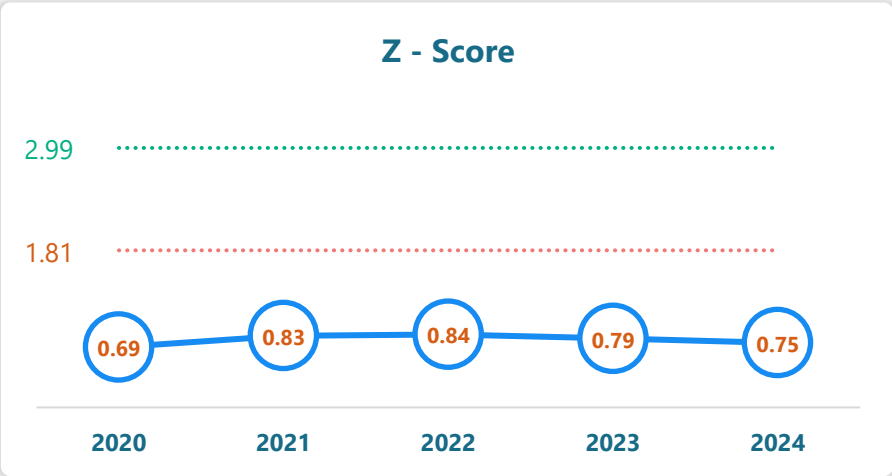
Hệ số nguy cơ phá sản	0.92
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

2024		
DT thuần	2,597	YoY ▼ 369 ▼ 12.4%
	tỷ VNĐ	

2024		
LN sau thuế	66.5	YoY ▲ 19.5 ▲ 41.4%
	tỷ VNĐ	

2024		
ROE	3.3%	+/- YoY ▲ 0.6%

2024		
ROA	0.8%	+/- YoY ▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.75 < 1.81**, cho thấy **HAN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

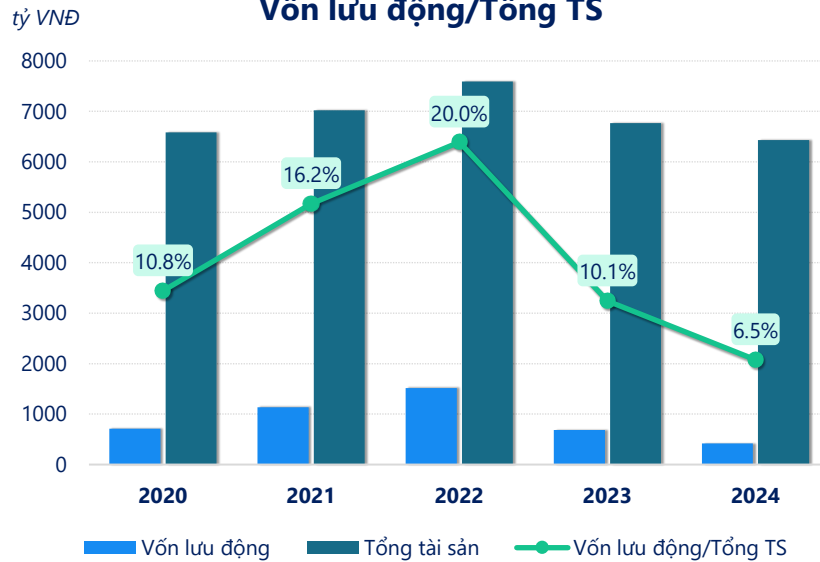
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAN** năm **2024** đạt **0.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **HAN** ghi nhận doanh thu thuần **2,597** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.4%** và **tăng 41.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

# Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

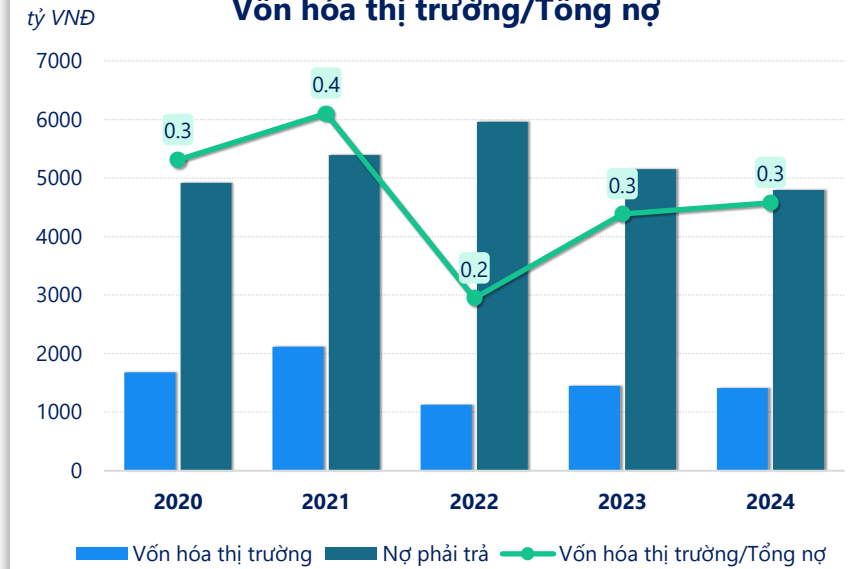


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

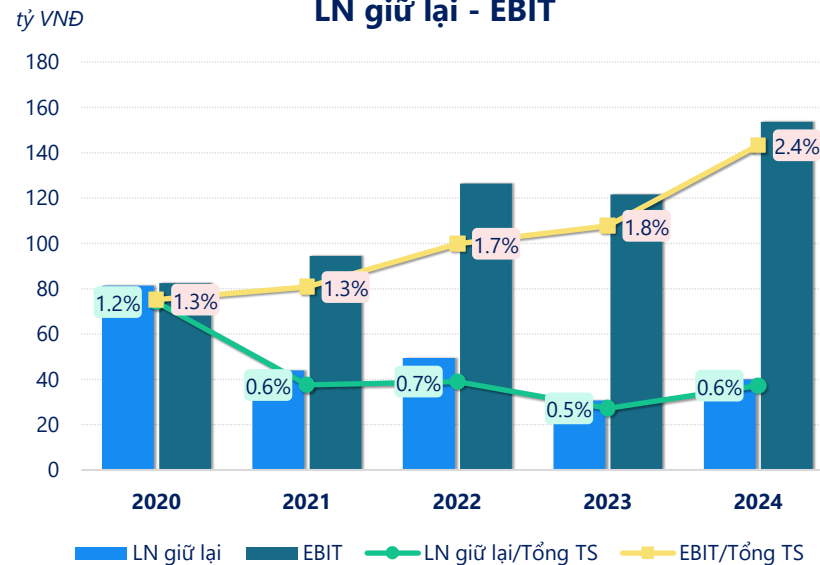
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.29 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

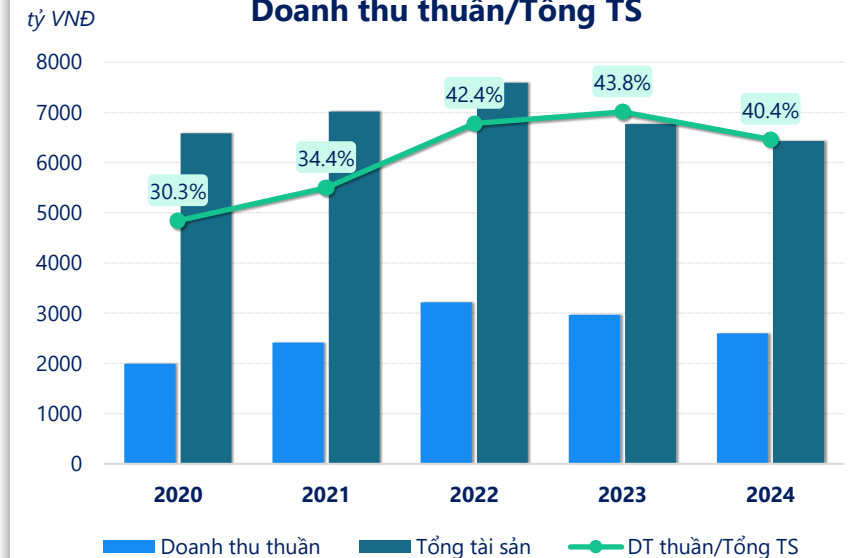
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,439</b>	<b>6,771</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,071</b>	<b>5,478</b>	<b>-7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	443	599	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.7	44.8	6.3%
Phải thu ngắn hạn	2,879	3,119	-7.7%
Hàng tồn kho	1,566	1,610	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	135	105	28.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,368</b>	<b>1,292</b>	<b>5.9%</b>
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	0.1%
Tài sản cố định	52.1	57.6	-9.6%
Bất động sản đầu tư	507	426	18.8%
Tài sản dở dang	4.66	0.56	731%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.80</b>	<b>9.74</b>	<b>-30.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,799</b>	<b>5,154</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,652</b>	<b>4,793</b>	<b>-2.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	795	806	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,253	1,224	2.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>147</b>	<b>361</b>	<b>-59.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	1.31	-40.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,640</b>	<b>1,617</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,640</b>	<b>1,617</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,992</b>	<b>2,414</b>	<b>3,217</b>	<b>2,966</b>	<b>2,597</b>
Giá vốn hàng bán	1,932	2,201	2,969	2,758	2,411
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>59.3</b>	<b>212</b>	<b>249</b>	<b>208</b>	<b>187</b>
Doanh thu HĐTC	168	8.60	12.4	13.4	25.9
Chi phí TC	131	27.9	21.6	51.0	51.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>45.1</b>	<b>27.9</b>	<b>21.6</b>	<b>51.0</b>	<b>51.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.38	0	0.21	0	0
Chi phí QLDN	76.8	111	119	99.9	85.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.2</b>	<b>81.7</b>	<b>120</b>	<b>70.8</b>	<b>75.3</b>
Lợi nhuận khác	19.2	-15.1	-15.5	-0.24	27.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>37.4</b>	<b>66.6</b>	<b>105</b>	<b>70.6</b>	<b>102</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.9</b>	<b>35.5</b>	<b>67.3</b>	<b>47.0</b>	<b>66.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.9</b>	<b>36.3</b>	<b>61.7</b>	<b>43.9</b>	<b>53.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-375	-40.3	426	209	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	155	2.62	8.35	51.1	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	224	50.1	-172	-181	99.2
Tiền đầu kỳ	241	245	258	520	599
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.21</b>	<b>12.4</b>	<b>262</b>	<b>79.0</b>	<b>-160</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	245	258	520	599	439